

Sự hình thành và phát triển Thiền phái Trúc Lâm Thích Như Pháp

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được gắn liền với tên tuổi của Ngài, với dòng Thiền do Ngài mở lối, là một đại nhân duyên không phải tầm thường cần được tôn trọng và phải tôn trọng. Phật giáo nói chung, còn đường Thiền nói riêng, là con đường luôn sáng tạo, phù hợp với tinh thần phát triển ở các thời đại.

DẪN NHẬP

Theo dòng lịch sử, chúng ta nhìn lại Phật giáo Việt Nam hẳn thấy nổi bật một nét đột phá vô cùng thú vị - một Thiền phái mang tên Việt Nam, với ông Tổ người Việt Nam, lại là một vị vua anh

hùng của dân tộc. Đây là một chấm son trên lịch sử dân tộc nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Phật giáo là giáo lý giác ngộ chân thật, đó là một lẽ thật bình đẳng không phân chia ranh giới vì "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh". Tuy nhiên Phật giáo truyền vào mỗi nước, thì mỗi nước có tính dân tộc riêng, có ngôn ngữ, có nếp sinh hoạt, nếp suy nghĩ theo cá tính dân tộc, do đó Phật giáo cũng phải hoà nhập vào mỗi dân tộc để có được sự tiếp thu dễ dàng thích ứng. Điều này, điếm qua lịch sử, chúng ta thấy Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử quả thực đã làm nổi bật lên những nét chấm phá của Phật giáo Việt Nam, nếu khai thác đúng mức, chắc rằng nó sẽ đóng góp rất nhiều lợi ích trên đường phát triển của dân tộc và sẽ ảnh

hưởng sâu rộng ra ngoài nữa.

Nguyễn Lang, trong Việt Nam Phật giáo Sử luận đã viết: "Phật giáo Trúc Lâm là một nền Phật giáo độc lập, uy tín tinh thần của nó là uy tín tinh thần quốc gia Đại Việt. Nó là xương sống của một nền văn hoá Việt Nam độc lập. Nền Phật giáo này tuy có tiếp nhận những ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Tạng nhưng vẫn giữ cá tính đặc biệt của mình." [1] Phải nói rằng sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm là niềm tự hào lớn của dân tộc. Nó thể hiện bản sắc, cũng như tín tự chủ, tinh thần không chịu lệ thuộc bởi ngoại lai. Cũng chính sự ra đời của thiền phái này trong lúc đất nước bị quân Nguyên – Mông xâm lược đã tạo nên sức mạnh của toàn dân. Từ vua quan đều là Phật tử cho đến những người dân

đều đồng lòng ra sức dẹp giặc để bảo vệ cho đất nước.

Nguyễn Tài Thư trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam cũng đã khẳng định: “Nếu như nhập thế là một khuynh hướng tư tưởng của một học thuyết, một tôn giáo chủ trương tham gia các hoạt động chính trị và giải quyết các vấn đề chính trị xã hội thì Phật giáo không phải là một Tôn giáo nhập thế - trái lại nó là tôn giáo xuất thế”. Khác với các Thiên phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử của Đại Việt mang đậm tinh thần nhập thế, điều đó cho thấy đạo Phật không phải là đạo yếm thế, mà muốn tìm con đường giác ngộ không thể từ bỏ thế gian này mà giác ngộ được. Với tinh thần Bồ tát đạo thì người con Phật càng phải dần

thân vào cuộc sống, đồng sự với chúng sanh, vui với niềm vui của đất nước, đau với nỗi đau của dân tộc, nhưng khi thanh bình thì vẫn trở về với cuộc sống tu hành thoát tục. Chính Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một thiền phái đã mang những đặc điểm ấy. Vì vậy mà người viết đã chọn đề tài “Sự hình thành và phát triển của thiền phái Trúc Lâm”. Chúng ta là người Việt Nam học Phật, quyết không thể bỏ qua, không thể không hiểu rõ về Phật giáo Việt Nam, trong đó Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một của báu của dân tộc càng phải được tìm hiểu và phát huy.

Về phương pháp nghiên cứu người viết dùng phương pháp phân tích những sự kiện hay thông tin có sẵn mà phân tích chúng để có được một sự đánh giá tài

liệu một cách có phê phán. Bên cạnh đó có sử dụng một số phương pháp khác dựa trên mục tiêu nghiên cứu hay hoàn cảnh nghiên cứu để làm sáng tỏ đề tài mong rằng sẽ đóng góp một phần nào làm rõ đề tài vì trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam thì Phật giáo và dân tộc luôn luôn song hành. Đó cũng là một nét văn hóa rất riêng của Việt Nam và cũng là nét riêng của Phật giáo từ khi Đức Thích Ca khai sáng cho đến các vị đệ tử truyền thừa trải qua bao nhiêu thời gian bao nhiêu không gian vẫn không làm rơi một giọt máu nào mà ngược lại còn làm rạng danh cho dân tộc ấy.

NỘI DUNG

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CUỐI NHÀ LÝ ĐẦU NHÀ TRẦN

Đầu thế kỷ XIII, triều đình nhà Lý bắt

đầu suy yếu. Các nhà vua khi lên ngôi còn quá non trẻ, lớn lên ham chơi, bỏ bê việc triều chính. Vua Cao Tông mãi mê xây cung điện, nghe đàn hát. Vua Duệ Tông thì nhu nhược, lại mắc bệnh cuồng. Trong triều các gian thần, nịnh thần lộng hành nhiều loạn. Ngoài xã hội, nhiều năm mất mùa, đói kém triền miên. Nạn hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến càng trở nên sâu sắc.

Trong triều đình bấy giờ, họ Trần ngày càng chiếm ưu thế, anh em con cháu họ Trần lần lượt nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều. Vốn sống bằng nghề đánh cá, họ Trần thường sinh sống làm ăn ở những vùng cửa sông ven biển, đến đời Trần Lý (ông nội của vua Trần Thái Tông) đã trở thành một cự tộc có thế lực vùng Hải Ấp (nay là xã Lưu Xá, huyện

Hung Hà, tỉnh Thái Bình).

Năm 1209, khi trong triều có biến loạn, vua Lý Cao Tông phải chạy lên Quy Hoá, Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp đã được gia đình Trần Lý giúp đỡ. Hoàng tử Sảm đã kết duyên cùng Trần Thị Dung, con gái thứ hai của Trần Lý. Họ Trần đã tập hợp hương binh giúp nhà Lý dẹp loạn, diệt trừ Quách Bốc (thuộc tướng của Phạm Bình Di), đưa vua Lý trở lại kinh đô. Cậu ruột Trần Thị Dung là Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ.

Uy thế họ Trần bắt đầu được đề cao từ khi hoàng tử Sảm lên ngôi vào năm 1211, tức là vua Lý Huệ Tông. Ông cho đón vợ là Trần Thị Dung về cung lập làm nguyên phi. Lúc này, Tô Trung Từ được phong Thái úy phụ chính.

Huệ Tông là người yếu đuối, lại bị

Thái hậu họ Đàm không chế, nên mọi việc đều phó thác cho Đàm Dĩ Mông, người chức cao, quyền lớn nhưng "không có học thức, không có mưu thuật, lại nhu nhược không quyết đoán, chính sự ngày một đổ nát". Lợi dụng tình hình đó, Đoàn Thượng làm phản, tụ tập bè đảng ở Hồng Châu thả sức cướp bóc, khiến triều đình không chế ngự nổi.

Năm 1216, trước tình thế bức bách của Đàm thái hậu, Lý Huệ Tông đã bí mật rời bỏ hoàng cung, cùng với Trần thị Dung trốn đến nơi đóng quân của Trần Tự Khánh. Từ đó, vua Lý hoàn toàn phụ thuộc vào thế lực anh em họ Trần.

Năm 1223, Trần Tự Khánh chết, mọi việc đều uỷ quyền cho Trần Thủ Độ (em họ Trần Thừa và Tự Khánh) khi ấy là chỉ huy sứ, quản lĩnh cấm quân. Là người cơ

mưu, quyết đoán, Trần Thủ Độ đã sắp xếp để vua Huệ Tông nhường ngôi cho công chúa Chiêu Thánh, rồi cắt tóc đi tu ở chùa Chân Giáo. Liên sau đó, Trần Thủ Độ lại thu xếp cho Lý Chiêu Hoàng lên 7 tuổi lấy con trai thứ của Trần Thừa là Trần Cảnh lên 6 tuổi. Một năm sau, vào tháng 12 âm lịch năm 1225, Trần Thủ Độ ép Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng, nhà Trần bắt đầu nắm quyền cai trị.

Khi lên ngôi, Trần Cảnh (Trần Thái Tông) còn nhỏ, mọi việc triều chính đều trong tay Thái sư Trần Thủ Độ và cha là Nhiếp chính Trần Thừa.

Nhà Trần (陳朝) trải qua 13 đời vua bắt đầu khi vua Thái Tông lên ngôi năm 1225 sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Lý và chấm dứt khi vua Thiếu Đế, khi đó mới có 5 tuổi bị ép thoái vị vào

năm 1400 để nhường ngôi cho ông ngoại là Hồ Quý Ly tức Lê Quý Ly – tổng cộng là 175 năm. Những vị vua và tôn thất nhà Trần mến mộ Phật giáo, nghiên cứu tu tập và có sự chứng đắc, điển hình là vua Trần Nhân Tông, sau hai lần đánh thắng quân Nguyên – Mông (1285 và 1287) đã nhường ngôi lại cho Trần Anh Tông, về làm Thái thượng hoàng và tu hành trên núi Yên Tử rồi sáng lập thiền phái Trúc Lâm.

2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ

2.1. Nguyên nhân ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Việc nhà Trần thay ngôi nhà Lý là vâng theo mệnh trời, vì vua Trần Thái Tông là người nhân từ, trí đức song toàn

có thể lãnh đạo nhân dân giải quyết các vấn đề mâu thuẫn nảy sinh trong nước, cũng như đối phó với các thế lực ngoại bang xâm lấn và tập trung xây dựng và phát triển đất nước. Ngoài việc thâm giang sơn về một mối, thống nhất từ ý chí đến hành động của toàn dân và xây dựng đất thịnh vượng, vua Trần Thái Tông còn đặt nền móng thống nhất các thiền phái hiện có như Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, tiến đến sát nhập và hình thành dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử duy nhất đời Trần.

thể nói chính xác và cụ thể, người có công đặt nền móng thiết lập cho thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (竹林安子) phát triển và truyền thừa từ mô hình tổ chức đến nội dung hành trì, thể hiện bản sắc dân tộc là Trần Thái Tông nhưng người

khai sáng và làm rạng danh thiền phái là vua Trần Nhân Tông, là đệ nhất Tổ. Trúc Lâm cũng là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông, Tổ thứ hai của dòng thiền Yên Tử. Thiền phái Trúc Lâm có ba Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm Đầu Đà), Pháp Loa và Huyền Quang. Thiền phái này được xem là tiếp nối của dòng Yên Tử, dòng Yên Tử lại là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ 12 – đó là dòng Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì Ni Đa Lưu Chi.

Nhà Trần trong buổi đầu mới thành lập, về mặt văn hóa, việc xây dựng một ý thức hệ độc lập thống nhất vô cùng cấp bách. Phải thoát khỏi sự lệ thuộc chặt chẽ về ý thức hệ với nước ngoài, thống nhất ý

thức dân tộc về mặt chính trị, làm công cụ thống nhất quyền lực vào chính quyền Trung ương (họ Trần) và làm phương tiện giải quyết các mâu thuẫn nội bộ dân tộc chủ yếu là giai cấp lãnh đạo và đông đảo quần chúng nhân dân nhằm duy trì một trật tự xã hội và cũng tức là duy trì ngai vàng của dòng họ.

Về mặt tôn giáo, nhà Trần phải lựa chọn Thiên tông làm ý thức hệ tiêu biểu, nhưng cần phải thay đổi nội dung của các Thiên phái trước đây để đáp ứng các yêu cầu của đất nước. Vì thế, nhà Trần chủ trương lập ra một Thiên phái có nội dung tư tưởng độc lập, thể hiện đúng tinh thần bản sắc dân tộc tự mình độc lập không lệ thuộc Thiên tông ở Trung Quốc, vượt lên trên sự khác biệt của tất cả các tông phái Phật giáo cũng như các tín ngưỡng phi

Phật giáo để nhằm thống nhất ý thức hệ. Không chịu trách nhiệm về sự khác biệt và đụng độ đã xảy ra trong lịch sử giữa các phái Thiên tông với nhau cũng như Thiên tông với các tín ngưỡng khác, do đó thu hút các tín ngưỡng khác. Bên cạnh đó thiên phái này cũng tự khoác cho mình chiếc áo một tôn giáo mới - tuy rằng thực tế chỉ là một phái, với đầy đủ các yếu tố để thu phục quần chúng.

Sự ra đời của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử không những mang ý nghĩa rất lớn về tính tự chủ của dân tộc ta từ kinh tế, chính trị, văn hóa mà đến cả tôn giáo cũng không bị lệ thuộc vào các dòng thiên trước ảnh hưởng từ Trung Hoa. Từ mô hình tổ chức đến nội dung tu tập hành trì thể hiện bản sắc dân tộc Đại Việt lúc bấy giờ.

2.2. Trần Nhân Tông – Vị vua sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Trần Nhân Tông (chữ Hán: 陳仁宗; 1258 – 1308), tên thật là Trần Khâm (陳吟) là vị vua thứ ba của nhà Trần, ở ngôi 15 năm (1278 – 1293) và làm Thái Thượng Hoàng 15 năm. Ông được sử sách ca ngợi là một trong những vị vua anh minh nhất trong lịch sử Việt Nam.

Trần Nhân Tông là con trai trưởng của vua Trần Thánh Tông với Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu Trần Thị Thiệu, sinh ngày 11 tháng 11 âm lịch năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thiệu Long năm thứ 1 (1258). Ngài có duyên với Phật pháp từ thuở nhỏ, khi sinh ra, thân sắc vàng như sắc Phật, lớn lên năm 16 tuổi, được vua cha lập làm Hoàng thái tử, Ngài hai lần cố xin nhường lại cho em là

Đức Việp, nhưng vua Thánh Tông không cho, vì thấy Ngài có khả năng gánh vác việc lớn. Trong khi đó, lịch sử lại biết bao trang sử đau lòng, chỉ vì ngôi vị mà cốt nhục tương tàn. Hạt giống Phật đã ngầm chứa sẵn trong Ngài mà biểu lộ ra như thế. Ngày 22 tháng 10 âm lịch năm 1278, được vua cha là Trần Thánh Tông nhường ngôi, tức vua Trần Nhân Tông. Ông ở ngôi 15 năm, nhường ngôi 5 năm, Vợ vua là Khâm Từ hoàng hậu (?-13/9/1293), (bà là con gái Trần Hưng Đạo), Tuyên Từ hoàng hậu (?-19/8/1318). Con trai là Trần Thuyên (17/9/1276-16/3/1320), con của Bảo Thánh hoàng hậu, (sau là vua Trần Anh Tông) và Huệ Vũ đại vương Trần Quốc Chấn (29/1/1281-3/1328); con gái là công chúa Huyền Trân.

Bấy giờ nhà Nguyên sai sứ sang hạch điều này, trách điều nọ, triều đình cũng có nhiều việc bối rối. Nhưng nhờ có Thượng hoàng Thánh Tông còn coi mọi việc và các quan trong triều nhiều người có tài trí, Nhân Tông lại là một vị vua thông minh và quả quyết, mà trong nước từ vua quan đến dân chúng đều một lòng cả, nên từ năm 1285 đến 1287, Nguyên Mông hai lần sang đánh Đại Việt nhưng bị đập tan.

Ngoài ra, quân Ai Lao thường hay quấy nhiễu biên giới, bởi vậy năm 1290 nhà vua phải thân chinh đi đánh dẹp.

Các niên hiệu trong thời gian vua Trần Nhân Tông trị vì là Thiệu Bảo, Trùng Hưng.

Sau khi nhường ngôi cho con trai là Trần Anh Tông, ông xuất gia tu hành tại

cung Vũ Lâm, Ninh Bình, sau đó rời đến Yên Tử (Quảng Ninh) tu hành. Một lần ông tắm gội ở Ngự Dội lên ngôi dưới gốc tùng tư duy thiên định, bừng sáng trí tuệ. Sau đó thành lập Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy đạo hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng (hay Trúc Lâm đầu đà). Nhân Tông đã cùng hai môn đệ là Pháp Loa và Huyền Quang vân du thuyết pháp ở chùa Sùng Nghiêm, Siêu Loại. Ông là tổ thứ nhất của dòng Thiên Việt Nam này. Về sau ông được gọi cung kính là “Phật Hoàng” nhờ những việc này. Trần Nhân Tông giã từ hoàng cung vào núi Yên Tử, Phật tử nước ta thời đó đã tôn xưng Trần Nhân Tông là Phật Biến Chiếu Tôn. Nhưng điều đáng nói Sơ tổ là “hiện thân của Phật Đại Việt với nhiều đường nét riêng biệt, phong cách riêng biệt, khác với tông phái Thiên tông khác. Nó không

phải là chi nhánh Phật giáo từ bên ngoài vào, nó bắt nguồn tại chỗ, tức từ một vị Phật đầu thai, thuyết pháp, giáo hóa cứu vớt chúng sinh”[2]

Ông qua đời ngày 3 tháng 11 âm lịch năm 1308, ở am Ngoạ Vân núi Yên Tử, xuất gia 8 năm, thọ 50 tuổi. Sau khi viên tịch, xá lợi của Sơ tổ thờ ở tháp Huệ Quang, được tổ chức bằng một nghi lễ trang trọng với số lượng tín đồ rất đông, vừa đi vừa đọc kinh thể hiện niềm tin của Phật tử đối với vị giáo chủ.

2.3. Tôn chỉ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Bằng sự chứng ngộ Thiền lý sâu xa, Trần Nhân Tông dùng ánh sáng chân thật đó, dung hợp ba dòng thiền đã có trước đó thành dòng Thiền Trúc Lâm, mở ra phong trào học Phật mới. Lấy tôn chỉ của

thiền tông: “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” làm chủ đạo, ngài linh động kết hợp giảng kinh thuyết pháp, giúp cho người học Phật hiểu sâu kinh điển, chuyển những lời kinh chết trong sách vở thành những bài kinh sống nơi người, chứng minh cho “Tâm Thiên” sáng ngời không có gì sai khác.

Xét kỹ, tông chỉ Thiền tông rất thực tế và gần gũi với con người, lấy “Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật”, nhằm đánh thức mỗi người tự sống vươn lên. Vì tâm mình mà không biết, vậy lo biết cái gì ở đâu xa? Thành Phật là thành ngay trong tâm tánh mình đây thôi, không phải thành ở trên núi cao, trên cõi trời xa xôi, chỉ cần mình xoay lại chính mình, thì ngay đó là bờ mé (Hồi đầu thị

ngạn). Đó là lấy con người làm gốc, là tôn trọng người, nâng cao giá trị con người, cũng là lý bình đẳng với tất cả, vậy sao không khai thác?

Tôn chỉ của Sơ Tổ thể hiện rất rõ trong bốn câu kệ cuối của bài phú Cư trần lạc đạo: “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc san hê khôn tác miên. Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch, Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.” (Ở đời vui đạo hãy tùy duyên, Đối cứ ăn no mệt ngủ liền, Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiên.). Đoạn kệ trên nói lên tinh thần nhập thế tùy duyên mà hành đạo trong bốn quan điểm: 1. Hãy nên sống hòa mình với đời không chấp trước, mọi sự ở đời đều có nhân duyên của nó và hãy tùy duyên mà sống vui với đạo. 2. Hành động tùy duyên tức là làm việc cần phải

làm, đúng lúc, đúng thời không trái với quy luật tự nhiên. 3. Tự tin nơi chính khả năng của của mình mà không tìm cầu một sự trợ lực nào từ bên ngoài. 4. Khi tâm đã sáng tỏ thì không còn nô lệ vào những điều trong giáo lý và cũng không lệ thuộc kinh điển.

Đúng là thiên tông chỉ thẳng “Ngay trong đây, lúc này, người này thôi”, rất hiện thực không có gì xa xôi, mập mờ hện lại kiếp nào khác. Nghĩa là mình sống trong giờ phút hiện tại qua từng cử chỉ hành động, từ những việc nhỏ con cho đến những việc lớn đều sống trong chánh niệm tỉnh giác như vậy là thiên. Sơ Tổ khuyến cáo người tu hành tùy duyên nhập thế để làm lợi ích cho đời, vì chúng sanh còn nhiều đau khổ, nhiều người chưa biết Phật pháp, chưa biết trong nhà

của mình có báu vật mà không biết khai thác. Trên tinh thần dù có sống giữa thế gian này nhưng vẫn vui với niềm vui của đạo, Sơ Tổ đã vân du khắp đó đây để giảng dạy Phật pháp. Tinh thần nhập thế này đã được những người nối truyền dòng phái cũng áp dụng làm cho Phật pháp lúc bấy giờ được hưng long như một quốc giáo của Đại Việt. Bản thân Trần Nhân Tông sau khi xuất gia và hóa đạo mà vẫn lo việc nước việc dân trong giai đoạn vua Trần Anh Tông trị vì. Bằng chứng sự kiện gả Công chúa Huyền Trân và sát nhập hai châu Ô Mã và Việt Lý vào cương thổ Đại Việt đều có sự chỉ đạo của Tổ Trúc Lâm. [3] Cho thấy tinh thần nhập thế của Phật giáo đời Trần thể hiện qua sự hành đạo của các vị tổ Trúc Lâm là “Phật pháp bất ly thế gian pháp”.

2.4. Sự truyền thừa của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

1. Đối với thiền phái Trúc Lâm, thì Trúc Lâm Điều Ngự- Trần Nhân Tông là đệ nhất Tổ, nhưng tính theo hệ thống truyền thừa của Yên Tử phải kể từ Thiền sư Hiện Quang là Tổ ban đầu. Sư là người khai sơn chùa Vân Yên (chùa Hoa Yên như ngày nay). Vốn là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu, dòng Vô Ngôn Thông, nhưng tỏ ngộ nơi Thiền sư Trí Thông chùa Thánh Quả.

2. Thiền sư Viên Chứng, cũng gọi là Quốc Sư Trúc Lâm, người đã từng đón tiếp vua Trần Thái Tông tìm lên Yên Tử năm 1236.

3. Quốc sư Đại Đăng, người đã tiếp nhận thêm dòng thiền Lâm Tế từ Thiền sư Thiên Phong người Trung Hoa tại

kinh đô Thăng Long và là thầy của vua Trần Thánh Tông.

4. Thiên sư Tiêu Dao, là Thầy của Thượng Sĩ Tuệ Trung, cũng gọi là Đại Sư Phúc Đường, vì sư ở Tinh xá Phúc Đường mà Thượng sĩ Tuệ Trung có bài thơ tựa “Thượng Phúc Đường Tiêu Dao Thiên Sư”.

5. Thiên sư Huệ Tuệ, theo Việt Nam Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang cho là sư vốn làm Hoà thượng Đường đầu truyền giới pháp cho vua Trần Nhân Tông khi vua xuất gia.

6. Trúc Lâm Đại Đầu đà-Trần Nhân Tông, theo hệ thống truyền thừa của Yên Tử, Ngài thuộc hàng thứ sáu, nhưng là người khai sáng ra dòng Thiên Trúc Lâm của Đại Việt nên là Sơ Tổ.

Theo sách Đại Nam Thiên Uyển

Truyền Đăng Tập Lục
(大南禪苑傳燈錄), của Hòa thượng
Phúc Điền (福田), hệ thống truyền thừa
của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được
tiếp nối qua các vị sau:

7. Tổ sư Pháp Loa.
8. Tổ sư Huyền Quang.
9. Quốc sư An Tâm (安心);
10. Quốc sư Phù Vân Tĩnh Lự
(浮雲靜慮);
11. Quốc sư Vô Trước (無著)
12. Quốc sư Quốc Nhất (國一);
13. Tổ sư Viên Minh. (圓明);
14. Tổ sư Đạo Huệ. (道惠);
15. Tổ sư Viên Ngộ. (圓遇);
16. Quốc sư Tổng Trì. (總持);

17. Quốc sư Khuê Thám. (瑤琛);
18. Quốc sư Sơn Đăng (山燈);
19. Đại sư Hương Sơn (香山);
20. Quốc sư Trí Dung (智容);
21. Tổ sư Tuệ Quang (慧光);
22. Tổ sư Chân Trụ. (真住);
23. Đại sư Vô Phiền (無煩).

Danh sách này được Thiền sư Tuệ Nhân lược dẫn trong phần đầu của bia ký tháp Giao Quang thờ Thiền sư Tính Đường hiệu Tuệ Cự ngay bên phải cổng chùa Lâm-Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử: “Núi Yên Tử Sơ Tổ Hiện Quang đến Trúc Lâm Viên Chứng trải qua tới Trần Triều Tam Tổ, lần lượt tiếp nối nhau, danh chép truyền đăng phần nhiều khó nêu ra hết. Trong lý ẩn hiện đến Tổ Sư

Tuệ Quang trung hưng rộng lớn, Phật pháp thịnh hành, danh lam thắng cảnh, Tuệ Nguyệt sáng mãi, Tuệ Đăng chiếu khắp cho đến Tuệ Cự...”[4]

Trong đây ghi rõ Thiên sư Hiện Quang là Sở Tổ của Yên Tử, Quốc sư Trúc Lâm hiệu Viên Chứng rõ ràng, Tổ sư Tuệ Quang trung hưng Yên Tử, Thiên sư Tuệ Nguyệt thầy của Thiên sư Chân Nguyên tiếp sáng luôn và Thiên sư Tuệ Đăng tức Ngài Chân Nguyên hiện còn tháp đá tôn thờ ở sau nhà tổ của Thiên viện đã làm cho dòng Thiên chiếu khắp.

Cứ theo danh sách này, sau Tổ Sư Huyền Quang có tới tám vị Quốc Sư, thì biết rằng dòng Thiên Trúc Lâm, ngoài Tam Tổ Huyền Quang, theo bia tháp Viên Thông thờ Tổ sư Pháp Loa ở Thanh Mai, phần cuối có kể ra hai vị tiếp nối

đời thứ ba là Tông Huyền và Kim Sơn, nguyên văn:”Trúc Lâm Đệ Tam Đại Tự Pháp Trụ Trì Tông Huyền, Kim Sơn tâu tuyên”.

Tuy nhiên danh sách tên tuổi là phần biểu hiện bên ngoài, chính “tâm Thiên “ là mạch sống thật. Dù ẩn, dù hiện, dù thẳng, dù trảm, hễ có người tỏ sáng được tâm Thiên, là còn tiếp nối được mạch sống Tổ Tông.

Thiền phái Trúc Lâm được một vị vua nhà Trần sáng lập, được xem là dạng Phật giáo chính thức của Đại Việt thời đó nên có liên quan mật thiết đến triều đại nhà Trần, phải chịu một hoàn cảnh mai một sau khi triều đại này suy tàn. Vì vậy, sau ba vị Tổ là Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông sơ tổ Trúc Lâm truyền thừa cho Pháp Loa là đệ nhị tổ, đến

Huyền Quang đệ tam tổ, sau đó hệ thống truyền thừa của phái này không còn rõ ràng, nhưng có lẽ không bị gián đoạn bởi vì đến thời kì Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1700), người ta lại thấy xuất hiện những vị Thiền sư của Trúc Lâm Yên Tử như Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm và nổi bật nhất là Thiền sư Minh Châu Hương Hải [5].

Sau một thời gian ẩn dật, dòng thiền này sản sinh ra một vị Thiền sư xuất sắc là Hương Hải, người đã phục hưng tông phong Trúc Lâm. Trong thế kỉ thứ 17-18, thiền phái này được hoà nhập vào tông Lâm Tế và vị Thiền sư xuất sắc cuối cùng là Chân Nguyên Huệ Đăng.

3. HỆ THỐNG GIÁO LÝ

3.1. Chủ trương của Thiền phái

Chúng ta nên ghi nhớ hai tác phẩm

trọng yếu đã mở đầu cho phái Thiên Trúc Lâm này của các vị tiền bối trước Ngài Trần Nhân Tông. Đó là bản Ngũ lục của Tuệ Trung Thượng Sỹ và Khóa hư lục của Trần Thái Tông. Hai tác phẩm này, một đăng có thể khảo sát trên khía cạnh lý thuyết, và một đăng có thể được chiêm nghiệm trên phương diện thực hành, là những bản tổng kết của một thời gian dài phát triển tư tưởng của Phật giáo Việt Nam.

Thượng Sỹ Ngũ lục, một cách nào đó, có thể không mấy có tính chất sáng tạo về mặt tư tưởng Thiên, nhưng quả thực nó là sự kết tinh của Thiên học của các tông phái Đại thừa khác tại Việt Nam. Nhờ vào hệ thống công án, Thượng Sỹ Ngũ lục đã có thể phát biểu kiến giải của mình một cách thông dong về tất cả các

chủ điểm ách yếu trong các khuynh hướng dị biệt của Phật học. Sau Thượng Sĩ ngữ lục, công án vẫn còn được tiếp tục với tinh thần tương tự, như chúng ta có thể thấy trong Tam tổ đã tạo ra cho công án một vóc dáng lớn, bao hàm cả tư tưởng Tam giáo, không riêng gì Thiên hay Phật giáo.

Đến thời Trần Nhân Tông, “Ngài lại chủ trương xây dựng hệ thống giáo lý Thiên - Giáo song hành” [6] để tính nhập thể được vận dụng tích cực trong đời sống đạo nhằm tạo ra một đời sống hạnh phúc cho dân chúng. Chủ trương của Thiên phái Trúc Lâm là đào tạo ra những mẫu người dân Phật tử kế thừa tông phong được giáo dục toàn diện mới đáp ứng nhu cầu lịch sử đặt ra. Đó là xây dựng và phát triển Đại Việt trở nên hùng

cường thì Phật giáo mới hưng thịnh. Khi đất nước chưa có hệ thống giáo dục đào tạo theo trường lớp, thì nhà chùa trở thành nhà trường, nơi đó dạy đủ các môn học mà con người cần học.

Một người Phật tử không chỉ thông thạo kinh điển nhà Phật mà còn phải học những môn khác nữa mới đủ tri thức vận dụng thực tiễn các nhu cầu con người đặt ra. Bên cạnh đó còn sử dụng Nho giáo như là một công cụ phục vụ lợi ích quốc gia và Phật giáo.

Trần Nhân Nhân Tông dặn dò Đệ Nhị tổ mở rộng việc học bên trong và bên ngoài Phật giáo là nhằm thực hiện xã hội hóa giáo dục, nâng cao trình độ dân trí sau này. Tôn ý của Sơ tổ muốn Pháp Loa đủ kiến thức nội và ngoại điển để đào tạo ra những người thừa kế Thiên phái đủ

sức gánh vác các Phật sự khác nhau của đạo cũng như đời. Nếu không, thì Phật giáo chỉ biết đào tạo cho xã hội những con người chuyên tu hành và làm các công việc khác xung quanh khuôn viên nhà chùa mà không tham gia hoạt động gì cả cho xã hội.

Với chủ trương như thế, tháng 12, năm 1038, Pháp Loa kêu gọi tăng chúng và cư sĩ trích máu in Đại tạng kinh hơn 5.000 bản. Riêng bản thân Pháp Loa cũng nghiên cứu và sáng tác nhiều bản kinh thuộc hệ thống kinh điển Đại thừa như: Tham Thiên kỹ yếu, Kim Cương trùng Đà la ni kinh khoa chú, Niết Bàn đại kinh khoa số, Pháp Hoa kinh khoa số, Lăng Già tứ quyển khoa số, Bát Nhã tâm kinh khoa số, Hưng vương hộ quốc nghi quỹ, Pháp sự khoa văn và Độ môn trợ thành

tập. Hẳn nhiên, Pháp Loa cũng là nhân vật được giới Phật giáo và các thành phần khác trong xã hội mời thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm. Mà tư tưởng của Cư Trần lạc đạo cũng ảnh hưởng tinh thần nhập thế từ kinh Hoa Nghiêm. Kết quả, Thiền phái ra đời và thể nhập vào đời sống sinh hoạt chung cả dân tộc. Từ đây, Thiền phái này có một sự liên hệ chặt chẽ mọi thành phần trong xã hội, tạo ra sức mạnh đoàn kết toàn dân, với hào khí Đông A hào hùng trong lịch sử của dân tộc.

3.2. Tín đồ và Nghi lễ truyền thừa

Chưa bao giờ trong lịch sử Phật giáo, số lượng tín đồ Phật tử trở thành thành viên Thiền phái Trúc Lâm đông đảo như vậy. Sở dĩ như vậy, là do Trần Nhân Tông sáng suốt trong việc tổ chức bộ

máy giáo hội. Sau đó giao trọng trách cho Pháp Loa là người lãnh đạo Giáo hội trẻ nhất trong lịch sử Phật giáo làm Đệ Nhị tổ lãnh đạo Tăng già vào năm 1307. Sau khi lãnh đạo Tăng già, tháng 9, năm Quý Sửu (1313), “Thiền sư Pháp Loa phụng chiếu đến cư trú tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lương Giang, đặt văn phòng Trung ương Giáo hội tại đó, quy định mọi chức vụ Tăng sĩ trong Giáo hội, kiểm tra tự viện và làm sổ Tăng tịch. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam Tăng sĩ có hồ sơ tại Giáo hội Trung ương”[7] . Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận thì do số lượng Tăng Ni đông quá, cứ mỗi lần tổ chức thọ giới thì phải thải ra hàng nghìn người; tuy vậy, “tính đến năm 1329, số Tăng sĩ đã được xuất gia trong những giới đàn do Giáo hội Nhất Tông

(Trúc Lâm) tổ chức dưới quyền lãnh đạo của Pháp Loa là trên 15.000 vị”. Con số hàng nghìn người được quy y, thọ Bồ tát giới tại gia hay xuất gia rất đông. Pháp Loa là người chủ trương phát triển Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm có tổ chức hệ thống quy củ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Số lượng xuất gia này là đã có sự hạn chế, ba năm mới tổ chức giới đàn một lần, mỗi giới đàn chỉ giới hạn 3.000 Tăng Ni. Những vị đệ tử xuất sắc của Pháp Loa là Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Hải Ấn, Hoàng Tế, Huyền Giác, Quế Đường, Cảnh Ngung... Các nghi lễ truyền thọ Tỳ kheo, Bồ tát, Tam quy Ngũ giới cho các vị Hoàng tộc, Phật tử tại gia được tổ chức thường xuyên. Các buổi khóa niệm cầu an, cầu siêu chẩn tế cũng được tổ chức, gọi là “Diệm khẩu thí pháp hội”, có nghĩa là đại hội Phật pháp để bố

thí cho loài quý đỏi. Pháp này bày ra để thực hiện giáo nghĩa từ bi, lợi lạc quần sinh. Năm 1320, Pháp Loa tổ chức trai đàn chẩn tế ở chùa Phổ Minh trong cung để cầu cho Thượng hoàng Anh Tông sống trường thọ. Việc biên soạn khoa nghi Du già, Phật giáo pháp sự đạo tràng công cách thức ấn hành vào năm 1299 là nhằm mục đích thu hút tín đồ tham gia học đạo. Các cuộc đại tham về thiên thường xuyên được tổ chức theo một nghi thức trang trọng. Mở đầu là phần niệm hương, kế đó là thiên sư dâng tào, có lời sách tấn và sau đó trả lời các câu hỏi của các thiên sinh. Việc xây chùa, đúc tượng phục vụ cho việc hoằng pháp qua các Phật sự như nghi lễ thiên giáo, thuyết pháp được chú trọng. Có thể nói từ khi tổ chức Giáo hội Nhất Tông này chính thức đi vào hoạt động trở về sau thì

Phật giáo Việt Nam bấy giờ đã trở thành lực lượng tôn giáo hùng mạnh yểm trợ cho triều đại nhà Trần thiết lập một nền độc lập hòa bình cho cả dân tộc.

Sau đời Trần, Phật giáo Việt Nam tiếp tục song hành cùng dân tộc trong sự nghiệp giữ nước và phát triển đất nước. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp tục thừa kế truyền thống và phát huy sức mạnh nội tại “thống nhất lãnh đạo và tổ chức, thống nhất ý chí và hành động” để cùng dân tộc Việt Nam xây dựng một đời sống hạnh phúc an lành và thịnh vượng.

4. SỰ NGHIỆP PHẬT GIÁO CỦA THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

Thiền phái Trúc Lâm ra đời đã mang một màu sắc mới, một thiền phái được kết hợp từ ba dòng thiền trước đây của

Trung Hoa nhưng mang đậm bản sắc của Đại Việt. Sự nhập thế của các thiền sư nhà Trần khi đất nước bị quân Nguyên – Mông ba lần đánh chiếm vẫn đứng lên chống lại kẻ thù xâm lược. Nhưng khi đất nước thái bình thì họ vẫn trở về với bản chất thiền sư ngày xưa, tiếp tục tu hành và nghiên cứu để đưa sự hiểu biết của mình chỉ dạy cho nhân dân. Đây là tinh thần nhập thế mà các thiền phái trước chưa thực hiện được. Chính vì tinh thần nhập thế này đã tạo nên sức mạnh của dân tộc Việt và cũng là thời đại phát triển Phật giáo đạt tới đỉnh cao của Việt Nam từ xưa đến nay. Sự nghiệp Phật giáo của thiền phái Trúc Lâm có những đóng góp rất lớn trên hai điểm lớn: Lý tưởng và thực tế.

4.1. Về phương diện lý tưởng

Thiền phái Trúc Lâm quả tình đã kết hợp khéo léo giữa lý tưởng Quốc gia và Phật đạo mà sáo ngữ ngày nay thường nói Phật giáo và Dân tộc. Đây không chỉ cách nói tuyên truyền nhất thời với một hậu ý chính trị nào đó. Lý tưởng Quốc gia và Phật đạo đã có mặt trước cả đời nhà Trần, như chúng ta chứng kiến trong các cuộc vận động cho quyền tự chủ và ý thức dân tộc của các Thiền sư trước thời Lý. Cho đến đời nhà Trần, lý tưởng này đã được khẳng định nhiều lần do chính miệng của những người sáng lập triều đại nhà Trần.

Nếu xét kỹ, có lẽ chúng ta phải thấy rằng lý tưởng Quốc gia và Phật đạo vốn là khía cạnh của lý tưởng tôn giáo đại đồng. Đó là một nền tín ngưỡng lấy niềm tin nơi con người làm đối tượng cứu

cánh, không giới hạn vào biên giới quốc gia. Tư tưởng Tam giáo đồng qui thực sự cũng được hỗ trợ bởi một lý tưởng tôn giáo như thế.

4.2. Về phương diện thực tế

Điểm này phải kể trước nhất là các nhà khai sáng Trúc Lâm đã tạo cho Phật giáo Việt Nam kể từ đây trở đi mang nhiều sắc thái thế tục hơn. Một phần, vì những nhà lãnh đạo tinh thần thời đó là cư sĩ. Họ vừa có thẩm quyền về đạo cũng như về đời, nên ảnh hưởng về thái độ thể hiện giáo lý của Phật thực tế không phải là nhỏ. Phật giáo thế tục, tức Phật giáo bận tâm nhiều đến các công tác thế tục hơn. Thí dụ, chăm sóc đến đời sống của dân chúng, không những về mặt tinh thần, mà còn đặc biệt ở các phương tiện vật chất.

Trên đây chỉ là tóm tắt sự nghiệp tinh

thần của Trúc lâm đối với Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, những sự nghiệp khác, như đối với sự tiến bộ của văn học, nghệ thuật, vân vân.....chỉ là những thành quả đương nhiên. Và cũng vì giới hạn của tập Tiểu luận này chỉ nằm trong vòng sự nghiệp tư tưởng, mà những khảo cứu của chúng tôi đã có thể chấm dứt được ở đây.

5. THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

Trên dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam có cả sự ảnh hưởng, tiếp nhận từ phương nam và phương bắc, có cả các bậc sư tổ người nước ngoài và người Việt, có cả sự trầm tích, cộng sinh và phát triển trên cơ sở văn hoá truyền thống bản địa.

Đặt trong tương quan giữa Phật giáo và văn hoá dân tộc, dòng Thiền Trúc

Lâm Yên Tử có một vị trí đặc biệt. Trước hết cần đánh giá cao vai trò hoàng đế - thiền sư - thi sĩ Trần Nhân Tông (1258-1308). Đương thời, chắc chắn ông biết rõ các thiền phái ngoại nhập nổi tiếng nhiều đời như Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường nhưng lại hướng về tu tập, soạn sách Phật học theo một lối riêng và mở ra dòng Thiền Trúc Lâm in đậm dấu ấn Việt giữa nơi non cao Yên Tử. Đóng góp của ông mở rộng từ việc tuyên truyền đạo Phật giữa chúng sinh đến giảng giải kinh sách cho đệ tử, qua thơ văn đi sâu biện giải mối quan hệ giữa "hữu" và "vô", "thân" và "tâm", đề cao bản ngã chủ thể "nghiệp lạng", "an nhàn thể tính", "tự tại thân tâm", "Sống giữa cõi trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo", đồng thời coi trọng cuộc sống thực tại, cảnh tỉnh lối tu hành cực đoan, cố chấp:

Ai trói buộc chi, tìm giải thoát - Khắc phàm đâu phải kiếm thần tiên (Mạn hứng ở sơn phòng)...

Nói tiếp Trần Nhân Tông, đệ nhị tổ Pháp Loa (Đông Kiên Cương, 1284-1330) Qua hơn hai mươi năm lãnh đạo, Pháp Loa đã cho sang khắc bộ Đại Tạng kinh với hơn 5.000 quyển, xây dựng hàng trăm ngôi chùa như Báo Ân, Quỳnh Lâm, Thanh Mai và trực tiếp giảng dạy giáo lý, có tới ba nghìn đệ tử đến cầu pháp và đắc pháp. Ông để lại các tác phẩm khuyên người xuất gia chăm lo việc tu đạo, khuyên mọi người hiểu sâu con đường tu thiền chân chính bằng việc học giới luật, thiền định và trí tuệ, chỉ rõ cách học cần sáng tỏ...

Người cuối cùng trong số ba vị tổ Trúc Lâm là Huyền Quang (Lý Đạo Tái, 1254-

1334), hơn Pháp Loa tròn ba mươi tuổi nhưng lại tu hành muộn hơn, từng làm quan trong triều đình rồi mới từ chức đi tu. Huyền Quang để lại hơn hai mươi bài thơ chữ Hán, một bài phú vịnh chùa Vân Yên bằng chữ Nôm và câu chuyện liên quan đến Diêm Bích đượm chất thế sự.

Với sự hiện diện của ba vị sư tổ Trần Nhân Tông - Pháp Loa - Huyền Quang và khoảng hơn ba mươi năm hưng thịnh, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã trở thành một biểu tượng giá trị tinh thần người Việt. Trên phương diện văn hoá vật thể, dấu tích những ngôi chùa, tháp, am, đường tùng, trúc, suối Giải Oan, vườn Ngự Dược, tượng đá An Kỳ Sinh, chùa Đồng trên đỉnh núi hợp thành một quần thể sống động giữa nơi non cao rừng thẳm. Chỉ nói riêng cái tên Trúc

Lâm Yên Tử cũng đã khơi gợi được về cổ kính và chiều sâu thế giới tâm linh mỗi người dân nước Việt, nơi tu hành giảng đạo của người xưa và điểm du lịch, tham quan danh thắng của người hiện đại.

Một điều quan trọng khác nữa, chính tác phẩm của ba vị sư tổ cũng trở thành những giá trị tinh thần dân tộc, vừa là di sản tư tưởng nhân văn của ông cha vừa là những áng thơ còn mãi với thời gian. Nhiều chuyên ngành khoa học xã hội như lịch sử tư tưởng, triết học, văn học, văn hoá học, tôn giáo, ngôn ngữ... đều có thể tìm đến khai thác các văn bản này.

Điều quan trọng hơn, sự ra đời Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã góp phần cổ vũ tinh thần người dân nước Việt về khả năng phát triển những giá trị văn hoá bản

địa, nội sinh trong lòng dân tộc. Đây cũng chính là sự đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh, tín ngưỡng của mỗi cộng đồng người ở từng thời đại, giai đoạn lịch sử cụ thể.

Có thể nói sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã tạo nên trường lực hấp dẫn mạnh mẽ, tạo đà thúc đẩy sự ra đời hàng trăm ngôi chùa lớn, nhiều tầng lớp tăng chúng cùng quy hướng theo một dòng tu hành in đậm sắc thái Phật giáo dân tộc. Bản thân hình tượng ba vị sư tổ cũng được tôn thờ, nghệ thuật hoá thành tranh, tượng và nhân vật trong văn học viết cũng như truyền thuyết dân gian.

Những bài thuyết pháp, giảng đạo của các ngài đồng thời cũng là những bài học đạo đức khuyên răn con người hướng thiện đã đến với muôn dân, đã được khắc

in và truyền lại cho hậu thế.

Mặc dù đến hết triều Trần, Phật giáo không còn giữ được địa vị như giai đoạn trước, song tinh thần Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã kịp chuyên hoá, thấm sâu trong đời sống tinh thần dân chúng và trở thành những giá trị văn hoá bền vững trước thời gian.

Nếu văn hoá là những gì còn lại trước thời gian thì chính các giá trị vật thể và phi vật thể liên quan Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã là một minh chứng sâu sắc cho khả năng tồn tại và phát triển của một di sản văn hoá, bất chấp năm tháng và mọi thăng trầm thế sự. Theo một nghĩa rộng, di sản này đã toả sáng thành "tâm thức Trúc Lâm" trong lòng mỗi con người thuộc mọi thế hệ, ở khắp mọi vùng đất nước.

KẾT LUẬN

Trúc Lâm Điều Ngự - Trần Nhân Tông, một con người quá nổi bật ở nhiều mặt, một nhân cách quá sáng ngời: Nói về mặt lãnh đạo, là một nhà lãnh đạo tài ba; về chính trị là một nhà chính trị xuất chúng; về văn hoá là nhà văn hoá lớn; về tôn giáo, là nhà tôn giáo tuyệt vời... Do đó, để nhận định về Ngài, chúng ta khó có thể nhận định toàn vẹn được, nếu đứng trên một chủ kiến, một khía cạnh. Và hơn thế nữa, Ngài lại là hành giả trong pháp xuất thế, một bậc Tổ sư của nhà thiền thì càng không thể lấy theo ý thức tư duy bình thường mà hiểu được Ngài, phải là người trong cuộc với nhau mới hiểu thấu được nhau, như kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ Phật mới biết”.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được

gắn liền với tên tuổi của Ngài, với dòng Thiên do Ngài mở lối, là một đại nhân duyên không phải tầm thường cần được tôn trọng và phải tôn trọng. Phật giáo nói chung, còn đường Thiên nói riêng, là con đường luôn sáng tạo, phù hợp với tinh thần phát triển ở các thời đại. Trúc Lâm Điều Ngự - Trần Nhân Tông là bậc tôn kính đối với tất cả con cháu chúng ta, và tinh thần của Ngài còn được phát huy đúng mức, nhắc nhở cho con em chúng ta và con cháu mai sau phải luôn nhớ cội nguồn, phải biết trân quý, giữ gìn gia sản quý báu của tổ tiên, chính đó là nền tảng xây dựng đất nước vững bền. Ngài đã dung hợp các dòng thiên thành một thiên phái Trúc Lâm. Với tinh thần căn bản của Thiên tông là: “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, tức chỉ thẳng ngay tâm người, ai nhận được bản tánh thì đủ

cái nhân thành Phật. Vậy thành Phật là ở ngay trong tự tánh, không ở nơi nước này hay nước nọ, hoặc nơi người sứ này hay sứ kia. Hơn nữa, đã chỉ thẳng tâm người, thì ai không có tâm? Đã có tâm tức có thiên, nếu chúng ta sáng được tâm tức đạt yếu chỉ thiên, đâu phải tự khinh mình? Đó là đem lại niềm tự tin cho dân tộc. Thiên dạy phải tự tin chính mình là gốc, thì ở đây thiên phái Trúc Lâm đã ứng dụng điều đó vào thực tế.

Do đó, dung hợp các dòng thiên thành một dòng thiên Việt Nam, trong ý nghĩa thâm kín sâu xa, là một nét đánh động lòng tin của dân tộc, đồng trừ đi niệm phân biệt đây kia. Không phái này chỉ trích phái nọ, chỉ ngộ bản tâm là chính. Không tông môn này đối chọi tông môn kia, chỉ sáng tâm là trên. Quả thật, chính

đây là một nét chấm phá làm nổi bật nền Phật Giáo Việt Nam và đó là ngọn đèn sáng cho những thế hệ sau này cần soi sáng. Đối với lịch sử và văn hóa Phật giáo thì thiên phái Trúc Lâm vẫn để lại dấu ấn thiêng liêng trên dãy núi Yên Tử mà ngàn đời sau con cháu người Việt dù có phải là tín đồ của Phật giáo hay không thì cũng luôn hướng về nơi đó, nơi có một vị vua của dân tộc Việt đã để lại những giá trị quý giá mà không phải đất nước nào cũng có được.

Thích Pháp Như

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HT. Thích Thanh Từ – Trúc Lâm Tam Tổ giảng giải. 1997.
2. Lê Văn Hưu, Đại Việt sử ký toàn thư, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993.

3. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 2, Nhà xuất bản TP.HCM, 2001

4. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.

5. Mật Thể, Việt Nam Phật giáo Sử lược. Nxb Minh Đức 1960.

6. Lê Mạnh Thát –Toàn Tập Trần Nhân Tông – Nxb TP HCM - 2000.

7. Ngô Sĩ Liên – Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. 1985

8. Thích Phước Đạt, Từ Giáo hội Phật giáo Nhất Tông đời Trần đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay.

[1] Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập I, trang. 428

[2] Thích Phước Đạt, Giáo hội Phật giáo Nhất Tông đời Trần, tr. 1

[3] Thích Phước Đạt, Giáo hội Phật giáo Nhất Tông đời Trần, tr. 1

[4] Thích Thông Phương, Trần Nhân Tông Với Thiên Phái Trúc Lâm, www.khongtu.com

[5] Nguyễn Hiền Đức, Lịch sử Phật giáo đương trong, TP HCM 1995

[6] Tam Tổ thực lục, Thích Phước Sơn dịch, Viện NCPHVN, 1995, tr.40-41.

[7] Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1, Lá bói, Sài Gòn, 1974, tr.406.